

Bản án số 36/2020/HSST
Ngày 20 tháng 4 năm 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trường.

Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Mạnh Tiến và ông Trịnh Văn Nhất.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Đặng Văn Hưng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Ông Hoàng Văn Đĩnh-
Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 29/2020/HSST ngày 06/3/2020; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2020/QĐXXST-HS ngày 17/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/HSST- QĐ ngày 01/4/2020 đối với các bị cáo:

- 1- Họ và tên: **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1968.
 - Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.
 - Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 14, ngõ 77, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
 - Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.
 - Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 3/10.
 - Họ và tên bố: Nguyễn Văn K, sinh năm 1935 (đã chết).
 - Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1933 (đã chết).
 - Gia đình có 04 anh em, bản thân là thứ 2.
 - Họ và tên vợ: Nguyễn Thị M, sinh năm 1975.
 - Bị cáo có 2 con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2003.
 - T án, T sự: Không.
 - Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/12/2019 đến ngày 02/3/2020 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh, hiện tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

2- Họ và tên: **Dương Văn Q**, sinh năm 1975.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.

- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 7/12.

- Họ và tên bố: Dương Văn Đ, sinh năm 1953.

- Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị P, sinh năm 1955.

- Gia đình có 03 anh em, bản thân là thứ 1.

- Họ và tên vợ: Nguyễn Thị M, sinh năm 1977.

- Bị cáo có 3 con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2010.

- T án, T sự: Không.

- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 thì bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

3- Họ và tên: **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1984.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.

- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 35, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 12/12.

- Họ và tên bố: Nguyễn Văn T, sinh năm 1955.

- Họ và tên mẹ: Hoàng Thị T, sinh năm 1957 (đã chết).

- Gia đình có 04 anh, chị em, bản thân là thứ 4.

- Họ và tên vợ: Nguyễn Thị P, sinh năm 1986 (đã ly hôn).

- Bị cáo có 1 con sinh năm 2015.

- T án, T sự: Không.

- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 thì bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

4- Họ và tên: **Nguyễn Việt Đ**, sinh năm 1981.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.

- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 03, ngõ 113, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 6/12.

- Họ và tên bố: Nguyễn Việt H, sinh năm 1957.

- Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1959.
- Gia đình có 05 chị em, bản thân là thứ 3.
- Họ và tên vợ: Hà Thị T sinh năm 1982.
- Bị cáo có 3 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2012.
- T án, T sự: Không.
- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 thì bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

5- Họ và tên: **Hoàng Văn Q**, sinh năm 1961.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.
- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 03, ngõ 33, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.
- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 7/10
- Họ và tên bố: Hoàng Văn T sinh năm 1930 (đã chết).
- Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị N, sinh năm 1931 (đã chết).
- Gia đình có 04 chị em, bản thân là thứ 2.
- Họ và tên vợ: Nguyễn Thị D, sinh năm 1962.
- Bị cáo có 3 con, con lớn sinh năm 1984, con nhỏ sinh năm 1990.
- T án, T sự: Không.
- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 thì bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

6- Họ và tên: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1965.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.
- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 15, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.
- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 0/10.
- Họ và tên bố: Nguyễn Văn H, sinh năm 1934 (đã chết).
- Họ và tên mẹ: Hoàng Thị T, sinh năm 1929 (đã chết).
- Gia đình có 04 anh em, bản thân là thứ 3.
- Họ và tên vợ: Hà Thị N, sinh năm 1966.
- Bị cáo có 2 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 1997.
- T án, T sự: Không.

- Nhân thân: Tại Quyết định số 64/QĐ-XPVPHC ngày 17/01/2012, Công an phường T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Đánh bạc”, mức phạt 1.000.000 đồng.

- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 thì bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

7- Họ và tên: **Dương Văn K**, sinh năm 1976.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.

- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 10, ngõ 34, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 7/12.

- Họ và tên bố: Dương Văn H, sinh năm 1956 (đã chết).

- Họ và tên mẹ: Hoàng Thị T, sinh năm 1958.

- Gia đình có 05 anh em, bản thân là thứ 1.

- Họ và tên vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1981.

- Bị cáo có 2 con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2004.

- T án, T sự: Không.

- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 thì bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

8- Họ và tên: **Dương Văn T**, sinh năm 1984.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.

- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 5B, tổ dân phố M, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 12/12.

- Họ và tên bố: Dương Văn D, sinh năm 1956.

- Họ và tên mẹ: Đỗ Thị S, sinh năm 1955.

- Gia đình có 04 anh, chị em, bản thân là thứ 4.

- Họ và tên vợ: Dương Thị V, sinh năm 1987.

- Bị cáo có 2 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2015.

- T án, T sự: Không.

- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 thì bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

9- Họ và tên: **Trịnh Hữu U**, sinh năm 1989.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.
- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 09, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.
- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 12/12.
- Họ và tên bố: Trịnh Hữu A, sinh năm 1954.
- Họ và tên mẹ: Phan Thị K, sinh năm 1958.
- Gia đình có 02 anh em, bản thân là thứ 2.
- Họ và tên vợ: Nguyễn Thị Y, sinh năm 1989.
- Bị cáo có 2 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2017.
- T án, T sự: Không.
- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 thì bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

10- Họ và tên: **Hoàng Văn M**, sinh năm 1972.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.
- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 03, ngách 28, tổ dân phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.
- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 8/12.
- Họ và tên bố: Hoàng Văn T, sinh năm 1940 (đã chết).
- Họ và tên mẹ: Bùi Thị H, sinh năm 1941.
- Gia đình có 07 anh em, bản thân là thứ 4.
- Họ và tên vợ: Bùi Thị H, sinh năm 1976.
- Bị cáo có 2 con, con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2007.
- T án, T sự: Không.
- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 thì bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

11- Họ và tên: **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1966.

- Tên gọi khác: Không. Giới tính: N.
- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
- Quốc tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.
- Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 7/10.

- Họ và tên bố: Nguyễn Văn C (đã chết).
- Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị L(đã chết).
- Gia đình có 04 anh chị em, bản thân là thứ 4.
- Họ và tên vợ: Đỗ Thị N, sinh năm 1967 (đã chết).
- Bị cáo có 2 con, con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 1991.
- T án, T sự: Không.
- Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/12/2019 đến ngày 11/01/2020 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh, hiện tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Dương Thị V, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số nhà 5B, ngõ 56, tổ dân phố M, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).
2. Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số nhà 09, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).
3. Anh Hoàng Văn Đ sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).
4. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số nhà 14, ngõ 77, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

** Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số nhà 107, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).
2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số nhà 75, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).
3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số nhà 18, ngõ 77, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Hữu U là luật sư Phan Văn T, Văn phòng luật sư Phan T và Cộng sự- Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

NHẬN THẤY:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 15/12/2019, Dương Văn K, sinh năm 1976 ở số nhà 10, ngõ 34, đường N, phường T; Nguyễn Văn T, sinh năm 1965 ở số nhà 15, đường N, phường T; Hoàng Văn M, sinh năm 1972 ở số nhà 03, ngách 28, tổ dân phố T, phường T; Dương Văn Q, sinh năm 1975 ở tổ dân phố H, phường T; Hoàng Văn Q, sinh năm 1961 ở số nhà 03, ngõ 33, đường L, phường T; Nguyễn Văn N, sinh năm 1966 ở tổ dân phố Sơn Tý, phường Xương Giang; Dương Văn T, sinh năm 1984 ở số nhà 5B, tổ dân phố Mới, phường T, thành phố B ngồi chơi uống nước tại nhà Nguyễn Văn L, sinh năm 1968 ở số nhà 14, ngõ 77,

đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trong lúc ngồi uống nước thì K, T, M, Q, Q1, N, U cùng rủ nhau đánh bạc sát phạt nhau bằng T bằng hình thức chơi liêng. Thấy mọi người muốn đánh bạc tại nhà mình, do nể nang nên Lộc đồng ý cho mọi người đánh bạc tại nhà mình nhưng không thu T hồ. Lộc trải chiếu xuống nền nhà, đưa bộ bài gồm 52 Q1 bài tứ lơ khơ cho mọi người đánh bạc rồi đi ra ngoài làm việc nhà. Sau đó K, T, M, Q, Q1, N và U cùng nhau đánh bạc bằng hình thức chơi liêng tại nhà Lộc.

Cách chơi như sau: Bộ bài tứ lơ khơ gồm 52 Q1 bài gồm các Q1 bài A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, J, Q, K mỗi Q1 bài gồm 4 chất là rô, cơ, bích, tép, được chia đều cho những người cùng chơi mỗi người 03 Q1 bài. Quy ước nếu 03 Q1 bài giống nhau thì được gọi là “sáp”, ba lá bài Q1 “A” (gọi là cây át) là lớn nhất và ba lá bài Q1 “2” (gọi là cây hai) là nhỏ nhất. Nếu 03 Q1 bài liên tiếp được gọi là “liêng”, nếu 03 Q1 bài cùng chất với nhau được gọi là “đồng hoa”, nếu cùng chất thì thứ tự lớn bé lần lượt là “rô, cơ, bích, tép”, quy ước “liêng” lớn nhất là Q1 bài “Q-K-A”. Nếu 03 Q1 bài gồm các Q1 bài “J hoặc Q hoặc K” nhưng không phải liên tiếp được gọi là “đĩ”. Nếu 03 Q1 bài còn lại không thuộc các trường hợp trên thì cộng số điểm của các Q1 bài lại để tính điểm và lấy số điểm là số hàng đơn vị là điểm của người chơi ai cao điểm hơn thì là thắng (ví dụ người chơi cộng các Q1 bài được tổng là 26, thì gọi là 6 điểm; cộng 03 Q1 bài lại được 10 hoặc 20 thì gọi là 0 điểm). Quy ước “Sáp” là lớn nhất, sau đó đến “liêng”, đến “đĩ” rồi mới đến tính điểm. Người chơi ngồi thành vòng tròn, người chia bài gọi là “cầm cái”, sau mỗi ván bài ai thắng thì sẽ được “cầm cái” ván bài tiếp theo. Sau khi chia bài xong thì người kế tiếp bên phải người “cầm cái” được đưa ra mức “tố” (tức là đặt T) từ 10.000 đồng đến 100.000 đồng hoặc úp bài (tức là dừng chơi ván bài đó). Quá trình đánh bài mỗi người chơi góp 10.000 đồng (gọi là góp gà) vào giữa chiếu bạc, ai thắng thì được số T gà đó. Người chơi với nhau được “tố” nhiều lần đến khi tìm được người thắng cuộc hoặc “bỏ bài” khi đang tố (tức là chấp nhận thua và mất số T vừa tố).

Khi K, T, M, Q, Q1, N (sinh năm 1966), U (sinh năm 1984) đánh bạc đến khoảng 10 giờ cùng ngày thì Trịnh Hữu U, sinh năm 1989 ở số nhà 09, đường N, phường T, thành phố B đến và tham gia đánh bạc cùng. Đến khoảng 10 giờ 15 phút cùng ngày thì Nguyễn Việt Đ, sinh năm 1981 ở số nhà 03, ngõ 113, đường Cao K Vân, phường T và Nguyễn Văn N, sinh năm 1984 ở số nhà 35, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang đến nhà Lộc chơi rồi tham gia đánh bạc cùng. Các đối tượng đánh bạc đến khoảng 11 giờ cùng ngày thì bị Tổ công tác Công an thành phố B bắt quả tang.

Vật chứng thu giữ khi bắt quả tang bao gồm: Số tiền 8.650.000 đồng thu trên chiếu bạc; 52 Q1 bài tứ lơ khơ; 01 chiếc chiếu tre màu xám và 01 chiếc chiếu nhựa màu xanh.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn tạm giữ những đồ vật, tài sản gồm:

- Tạm giữ của Nguyễn Văn N (sinh năm 1966) số tiền 1.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu xanh đen, biển kiểm soát 98B3-163.37 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sony màu đen.

- Tạm giữ của Hoàng Văn Q số tiền 800.000 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Anger màu đen, biển kiểm soát 98H9- 6207.

- Tạm giữ của Hoàng Văn M số tiền 1.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu đen, biển kiểm soát 98Y2- 9737 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu trắng.

- Tạm giữ của Trịnh Hữu U 01 xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Viva màu xanh, biển kiểm soát 29F8- 6599 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh.

- Tạm giữ của Dương Văn T 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH Mode màu trắng, biển kiểm soát 98B3- 256.50 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vsmat Live 64G màu đen.

- Tạm giữ của Dương Văn Q số tiền 3.500.000 đồng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu trắng.

- Tạm giữ của Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000 đồng và 01 điện thoại di động Smaster màu đen.

- Tạm giữ của Nguyễn Văn N (sinh năm 1984) 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S màu đen và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen.

- Tạm giữ của Nguyễn Việt Đ số tiền 1.000.000 đồng; Honda Airblade màu đen, biển kiểm soát 98B1- 359.98 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S màu vàng.

Cơ quan điều tra khám xét khẩn cấp nơi ở của Nguyễn Văn L nhưng không thu giữ gì.

Cùng ngày 15/12/2019, Nguyễn Văn L đến Công an thành phố B đầu thú giao nộp số T 550.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu trắng, biển kiểm soát 98B1- 787.07 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo khai nhận như sau:

- Nguyễn Văn N (sinh năm 1966) khai trước khi tham gia đánh bạc có 1.190.000 đồng, sử dụng 190.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt không biết đang thắng hay đang thua, T đánh bạc để ở chiếu bạc. Số tiền 1.000.000 đồng mà N tự nguyện giao nộp không liên quan đến hành vi đánh bạc.

- Hoàng Văn Q khai có 1.000.000 đồng dùng để đánh bạc, khi bị bắt đang thua 200.000 đồng, còn lại 800.000 đồng đã tự nguyện giao nộp.

- Nguyễn Việt Đ khai có 1.300.000 đồng dùng để đánh bạc, khi bị bắt đang thua 300.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng đã tự nguyện giao nộp.

- Hoàng Văn M khai trước khi tham gia đánh bạc có 1.200.000 đồng, dùng 200.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt không biết đang thua hay đang thắng, T đánh bạc để ở chiếu bạc. Số tiền 1.000.000 đồng M tự nguyện giao nộp không liên quan đến hành vi đánh bạc.

- Dương Văn Q khai có 4.000.000 đồng dùng để đánh bạc, khi bị bắt đang thua 500.000 đồng, còn lại 3.500.000 đồng đã tự nguyện giao nộp.

- Nguyễn Văn T khai trước khi tham gia đánh bạc có 3.200.000 đồng, sử dụng 700.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt đang hòa, T đánh bạc để ở chiều bạc. Số tiền 2.500.000 đồng mà T tự nguyện giao nộp không liên quan đến hành vi đánh bạc.

- Dương Văn K khai có 520.000 đồng dùng để đánh bạc, khi bị bắt đang thua bạc, còn lại khoảng 100.000 đồng để ở chiều bạc.

- Trịnh Hữu U khai có 500.000 đồng dùng để đánh bạc, khi bị bắt đang thua 360.000 đồng, còn lại 140.000 đồng để ở chiều bạc.

- Nguyễn Văn N (sinh năm 1984) khai có 1.500.000 đồng dùng để đánh bạc, khi bị bắt đang thắng 50.000 đồng, T đánh bạc để ở chiều bạc.

- Dương Văn T khai có 500.000 đồng dùng để đánh bạc, khi bị bắt đã thua hết số T trên.

Tổng số T các đối tượng khai dùng vào mục đích đánh bạc là 13.950.000 đồng.

Đối với những chiếc xe mô tô mà Cơ quan điều tra đã tạm giữ, qua điều tra xác định xe mô tô biển kiểm soát 98B3- 256.50 là của chị Dương Thị Vân, sinh năm 1987 (là vợ của Dương Văn T) ở số nhà 5B, tổ dân phố Mới, phường T cho Dương Văn T mượn; xe mô tô biển kiểm soát 29F8- 6599 là của chị Nguyễn Thị Út, sinh năm 1989 (là vợ của Trịnh Hữu U) ở số nhà 09, đường N, phường T cho Trịnh Hữu U mượn; xe mô tô biển kiểm soát 98Y2- 9737 là của anh Hoàng Văn Đào, sinh năm 1981 (là em họ của M) ở tổ dân phố T, phường T, thành phố B cho Hoàng Văn M mượn, không liên quan đến hành vi đánh bạc. Ngày 06/02/2020, Cơ quan điều tra đã trả lại những chiếc xe mô tô trên cho chị Vân, chị Út và anh Đào.

Vật chứng còn lại của vụ án đã được nhập kho vật chứng để xử lý theo quy định.

Tại cơ quan điều tra, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội.

Bản cáo trạng số 37/CT-VKS ngày 05/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N (sinh năm 1966), Dương Văn T, Nguyễn Viết Đ, Hoàng Văn Q, Trịnh Hữu U, Dương Văn K, Nguyễn Văn T, Dương Văn Q, Hoàng Văn M, Nguyễn Văn N (sinh năm 1984) về tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo: Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N (sinh năm 1966), Dương Văn T, Nguyễn Viết Đ, Hoàng Văn Q, Trịnh Hữu U, Dương Văn K, Nguyễn Văn T, Dương Văn Q, Hoàng Văn M, Nguyễn Văn N (sinh năm 1984) phạm tội “Đánh bạc”.

Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L từ 12- 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24- 30 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự:

+ Xử phạt bị cáo Dương Văn Q từ 12- 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24- 30 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

+ Xử phạt các bị cáo Nguyễn Viết Đ; Nguyễn Văn N (sinh năm 1984); Hoàng Văn Q, mỗi bị cáo từ 09- 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18- 24 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Đức, Q1, N (sinh năm 1984) cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

+ Xử phạt bị cáo Dương Văn K từ 7 - 9 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 14- 18 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 07- 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 vào thời hạn thụ hình.

- Áp dụng khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 36 Bộ luật hình sự, xử phạt: Các bị cáo Trịnh Hữu U; Dương Văn T, mỗi bị cáo từ 15-18 tháng cải tạo không giam giữ nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 vào thời hạn cải tạo không giam giữ (một ngày tạm giữ bằng 3 ngày cải tạo không giam giữ). Buộc mỗi bị cáo phải khấu trừ một phần thu nhập từ 400.000 đồng đến 800.000 đồng/1 tháng để nộp ngân sách Nhà nước. Giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

- Áp dụng khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 36 Bộ luật hình sự:

+ Xử phạt bị cáo Hoàng Văn M từ 15 - 18 tháng cải tạo không giam giữ nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 vào thời hạn cải tạo không giam giữ (một ngày tạm giữ bằng 3 ngày cải tạo không giam giữ). Buộc bị cáo phải khấu trừ một phần thu nhập từ 400.000 đồng đến 800.000 đồng/1 tháng để nộp ngân sách Nhà nước. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1966) từ 15 - 18 tháng cải tạo không giam giữ nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/12/2019 đến ngày 11/01/2020 vào thời hạn cải tạo không giam giữ (một ngày tạm giữ, tạm giam bằng 3 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải khấu trừ một phần thu nhập từ 400.000 đồng đến 800.000 đồng/1 tháng để nộp ngân sách Nhà nước. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Phạt mỗi bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc chiếu tre màu xám; 01 chiếc chiếu nhựa màu xanh và 52 Q1 bài tú lơ khơ.

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 13.950.000 đồng (gồm: 8.650.000 đồng tạm giữ tại chiếu bạc; 800.000 đồng tạm giữ của bị cáo Hoàng Văn Q; 1.000.000 đồng tạm giữ của bị cáo Nguyễn Việt Đ; 3.500.000 đồng tạm giữ của bị cáo Dương Văn Q); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh do bị cáo Trịnh Hữu U không đề nghị trả lại; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Smaster màu đen do bị cáo T không đề nghị trả lại.

- Trả lại 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Anger màu đen, biển kiểm soát 98H9- 6207 cho bị cáo Hoàng Văn Q; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đen, biển kiểm soát 98B1- 359.98 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S cho bị cáo Nguyễn Việt Đ; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu xanh đen, biển kiểm soát 98B3- 163.37, 01 điện thoại nhãn hiệu Sony màu đen và số T 1.000.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1966); 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu trắng, biển kiểm soát 98B1-787.07 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia và 550.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Văn L; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S màu đen và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen cho bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1984); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu trắng và số T 1.000.000 đồng cho bị cáo Hoàng Văn M; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vsmant Live 64G màu đen cho bị cáo Dương Văn T; số T 2.500.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Văn T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu trắng cho bị cáo Dương Văn Q, nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

* Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS; Điều 23 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng T án phí HSST.

Luật sư Phan Văn T bào chữa cho bị cáo Trịnh Hữu U có ý kiến tranh luận như sau: Cáo trạng truy tố bị cáo Trịnh Hữu U là đúng người đúng tội. Vai trò của bị cáo là thứ yếu; Phạm tội do bị rủ rê; T dùng để đánh bạc ít; phạm tội

lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đề nghị hội đồng xét xử xử bị cáo với mức án nhẹ nhất có thể và không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội cũng đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên.

XÉT THẤY:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người làm chứng, biên bản phạm tội quả tang, vật chứng thu giữ thấy đã có đủ cơ sở kết luận: Hồi 11 giờ ngày 15/12/2019, tại nhà Nguyễn Văn L, sinh năm 1968 ở số nhà 14, ngõ 77, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, Công an thành phố B bắt quả tang Nguyễn Văn N (sinh năm 1984); Nguyễn Văn N (sinh năm 1966); Dương Văn K; Trịnh Hữu U; Hoàng Văn M; Dương Văn Q; Dương Văn T; Nguyễn Việt Đ; Hoàng Văn Q và Nguyễn Văn T đang có hành vi đánh bạc trái phép bằng hình thức đánh liêng. Tổng số T các bị cáo dùng vào đánh bạc xác định là 13.950.000 đồng. Nguyễn Văn L không trực tiếp đánh bạc nhưng chuẩn bị bài, chiếu cho các đôi tượng đánh bạc tại nhà mình nên phải chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm về tội “Đánh bạc”.

Hành vi của bị cáo đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Đánh bạc”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố các bị cáo theo khoản, điều luật như trên là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an của địa phương, gây ảnh hưởng không tốt đến gia đình và xã hội.

Xét các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào được quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo thì thấy: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách

nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Riêng bị cáo Nguyễn Văn L đầu thú, Dương Văn T và Trịnh Hữu U là bộ đội xuất ngũ được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo nhất thời phạm tội, ngoài bị cáo T ra thì 10 bị cáo còn lại đều có nhân thân tốt thể hiện việc bị cáo không có T án, T sự, các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, đều có hai tình tiết giảm nhẹ trở lên, riêng bị cáo Lộc sau khi phạm tội ra đầu thú, bị cáo Dương Văn T và Trịnh Hữu U là bộ đội xuất ngũ nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo khỏi xã hội mà cần áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự xử cho các bị cáo Lộc, Q, N (sinh năm 1984), Đức, Q1 và K được hưởng án treo; áp dụng Điều 36 Bộ luật hình sự xử cho các bị cáo U (sinh năm 1984), U (sinh năm 1989), N (sinh năm 1966) và Hoàng Văn M hình phạt cải tạo không giam giữ là vẫn đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Riêng bị cáo T có nhân thân xấu, năm 2012 bị Công an phường T, thành phố B xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Đánh bạc”, nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mình, chứng tỏ bị cáo là người khó giáo dục nên cần phải cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Do các bị cáo làm nghề lao động tự do, tại phiên tòa hôm nay các bị cáo U (sinh năm 1984), U (sinh năm 1989), N (sinh năm 1966), Hoàng Văn M đều khai nhận các bị cáo làm nghề lao động tự do với mức thu nhập mỗi ngày từ 150.000 đồng đến 250.000 đồng. theo quy định của pháp luật thì hàng tháng các bị cáo này còn phải bị trích thu nhập từ 5 đến 20%/tháng nộp ngân sách Nhà nước. Do vậy, cần phải buộc bị cáo U (sinh năm 1984), U (sinh năm 1989) và Hoàng Văn M mỗi bị cáo phải trích thu nhập nộp ngân sách Nhà nước số T 600.000 đồng/tháng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Riêng bị cáo N (sinh năm 1966) có thu nhập ít hơn nên phải trích thu nhập nộp ngân sách Nhà nước số T 400.000 đồng/tháng trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Xét vai trò của từng bị cáo thì thấy:

+ Bị cáo Nguyễn Văn L là chủ nhà, đồng ý cho các bị cáo khác đánh bạc tại nhà mình; bị cáo Dương Văn Q là người tham gia đánh bạc từ đầu và có số T đánh bạc lớn nhất nên hai bị cáo giữ vai trò chính và phải chịu hình phạt cao hơn các bị cáo khác.

+ Bị cáo Nguyễn Văn N, sinh năm 1984; Nguyễn Việt Đ; Hoàng Văn Q và Nguyễn Văn T là những người tham gia đánh bạc từ đầu và có số T dùng đánh bạc nhiều hơn các bị cáo khác nên các bị cáo giữ vai trò thứ hai và phải chịu hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của mình.

+ Bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1966), Dương Văn K, Trịnh Hữu U, Dương Văn T, Hoàng Văn M là những người tham gia đánh bạc nhưng số T dùng để đánh bạc ít hơn các bị cáo Q; N (sinh năm 1984); Đức; Q1 và T nên các bị cáo giữ vai trò thứ yếu và phải chịu hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của mình.

Về vật chứng:

- Cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước những tài sản sau do sử dụng vào việc phạm tội gồm: số T 13.950.000 đồng (trong đó: 8.650.000 đồng tạm giữ tại chiếu bạc; 800.000 đồng tạm giữ của bị cáo Hoàng Văn Q; 1.000.000 đồng tạm giữ của bị cáo Nguyễn Việt Đ; 3.500.000 đồng tạm giữ của bị cáo Dương Văn Q).

- Cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh do bị cáo Trịnh Hữu U không đề nghị trả lại; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Smaster màu đen do bị cáo T không đề nghị trả lại.

- Cần tịch thu tiêu huỷ gồm: 01 chiếc chiếu tre màu xám; 01 chiếc chiếu nhựa màu xanh và 52 Q1 bài tú lơ khơ.

- Trả lại số tài sản không liên quan đến vụ án gồm: Trả lại 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Anger màu đen, biển kiểm soát 98H9- 6207 cho bị cáo Hoàng Văn Q; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đen, biển kiểm soát 98B1- 359.98 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S cho bị cáo Nguyễn Việt Đ; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu xanh đen, biển kiểm soát 98B3- 163.37, 01 điện thoại nhãn hiệu Sony màu đen và số T 1.000.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1966); 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu trắng, biển kiểm soát 98B1-787.07 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia và 550.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Văn L; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S màu đen và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen cho bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1984); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu trắng và số T 1.000.000 đồng cho bị cáo Hoàng Văn M; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vsmant Live 64G màu đen cho bị cáo Dương Văn T; số T 2.500.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Văn T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu trắng cho bị cáo Dương Văn Q. Nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Hình phạt bổ sung: Phạt các bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn L, Dương Văn Q, Nguyễn Việt Đ, Hoàng Văn Q, Nguyễn Văn N (sinh năm 1984), Nguyễn Văn T, Dương Văn K, Dương Văn T, Hoàng Văn M, Nguyễn Văn N (sinh năm 1966), Trịnh Hữu U phạm tội “Đánh bạc”.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn L** 12 (Mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, với thời gian thử thách là 24 (Hai mươi bốn) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn L 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Dương Văn Q** 12 (Mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, với thời gian thử thách là 24 (Hai mươi bốn) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Phạt bổ sung bị cáo Dương Văn Q 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Viết Đ** 10 (Mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, với thời gian thử thách là 20 (Hai mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Viết Đ 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Hoàng Văn Q** 10 (Mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, với thời gian thử thách là 20 (Hai mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Phạt bổ sung bị cáo Hoàng Văn Q 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn N** (sinh năm 1984) 10 (Mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, với thời gian thử thách là 20 (Hai mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1984) 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Dương Văn K** 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, với thời gian thử thách là 12 (Hai mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Phạt bổ sung bị cáo Dương Văn K 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã được hưởng án treo.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T** 07 (Bảy) tháng tù, nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án. Phạt bổ

sung bị cáo Nguyễn Văn T 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 36, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Dương Văn T** 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 (một ngày tạm giữ bằng 3 ngày cải tạo không giam giữ). Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Buộc bị cáo phải khấu trừ một phần thu nhập là 600.000 đồng/1 tháng để nộp ngân sách Nhà nước. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Phạt bổ sung bị cáo Dương Văn T 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 36, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Hoàng Văn M** 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 (một ngày tạm giữ bằng 3 ngày cải tạo không giam giữ). Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Buộc bị cáo phải khấu trừ một phần thu nhập là 600.000 đồng/1 tháng để nộp ngân sách Nhà nước. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Phạt bổ sung bị cáo Hoàng Văn M 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 36, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Trịnh Hữu U** 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ từ ngày 15/12/2019 đến ngày 18/12/2019 (một ngày tạm giữ bằng 3 ngày cải tạo không giam giữ). Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Buộc bị cáo phải khấu trừ một phần thu nhập là 600.000 đồng/1 tháng để nộp ngân sách Nhà nước. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Phạt bổ sung bị cáo Trịnh Hữu U 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn N** (sinh năm 1966) 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/12/2019 đến ngày 11/01/2020 (một ngày tạm giữ, tạm giam bằng 3 ngày cải tạo không giam giữ). Giao bị cáo cho UBND phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Buộc bị cáo phải khấu trừ một phần thu nhập là 400.000 đồng/1 tháng để nộp ngân sách Nhà nước. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày UBND phường Xương Giang, thành phố B,

tỉnh Bắc Giang nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1966) 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

2. Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: Số T 13.950.000 đồng (gồm: 8.650.000 đồng tạm giữ tại chiếu bạc; 800.000 đồng tạm giữ của bị cáo Hoàng Văn Q; 1.000.000 đồng tạm giữ của bị cáo Nguyễn Việt Đ; 3.500.000 đồng tạm giữ của bị cáo Dương Văn Q); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh của bị cáo Trịnh Hữu U và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Smaster màu đen của bị cáo Nguyễn Văn T.

- Tịch thu tiêu huỷ gồm: 01 chiếc chiếu tre màu xám; 01 chiếc chiếu nhựa màu xanh và 52 Q1 bài tú lơ khơ.

- Trả lại số tài sản không liên quan đến vụ án gồm:

Trả lại cho bị cáo Hoàng Văn Q 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Anger màu đen, biển kiểm soát 98H9- 6207 nhưng tạm giữ để thi hành án.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Việt Đ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đen, biển kiểm soát 98B1- 359.98 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S, nhưng tạm giữ để thi hành án.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1966) 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu xanh đen, biển kiểm soát 98B3- 163.37, 01 điện thoại nhãn hiệu Sony màu đen và số T 1.000.000 đồng, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn L 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu trắng, biển kiểm soát 98B1-787.07 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia và 550.000 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn N (sinh năm 1984) 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S màu đen và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho bị cáo Hoàng Văn M 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu trắng và số T 1.000.000 đồng, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho bị cáo Dương Văn T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vsmant Live 64G màu đen, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T số T 2.500.000 đồng, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho bị cáo Dương Văn Q 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu trắng, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326 của UBTVQH buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận

- TAND Tỉnh Bắc Giang.
- VKSND TP b.
- Công an TP b.
- Chi cục THADS tpb.
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Trường